



kāi shǐ

开始

Verb · to begin

Example Sentences

huì yì mǎ shàng yào kāi shǐ le
会议马上要开始了。

The meeting is about to begin.

wǒ men kāi shǐ xué xí ba
我们开始学习吧。

Let's start learning.

huì yì jiāng zài xià wǔ sān diǎn kāi shǐ
会议将在下午三点开始。

The meeting will begin at three o'clock in the afternoon.

Trace each character, then write the word on your own.

开 开 开 开 开 开 开

始 始 始 始 始 始 始 始 始 始 始